

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-
TECH MATERIALS**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS**

Mã chứng khoán: MSR

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115

Website: <https://masanhightechmaterials.com>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2023 chưa soát xét của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/1/2024 tại đường dẫn <https://masanhightechmaterials.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHẠM NGUYỄN HẢI

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lỗ sau thuế của Quý 4/2023 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước và lỗ sau thuế trong Quý 4/2023, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Lỗ sau thuế Quý 4/2023 của Tập đoàn là 829 tỷ VND, giảm 641 tỷ VND so với lỗ sau thuế là 189 tỷ VND của cùng kỳ năm trước với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp của Quý 4/2023 giảm 758 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do hoạt động nỗ lực bị trì hoãn và nhu cầu toàn cầu bị sụt giảm;
- Việc giảm của lợi nhuận sau thuế do các yếu tố trên đã được bù đắp một phần:
 - o từ chủ trương tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ chi phí giúp Tập đoàn tiết kiệm 13 tỷ VND chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong Quý 4/2023 so với cùng kỳ năm trước;
 - o Tập đoàn hưởng lợi từ chênh lệch tỷ giá khiến chi phí tài chính thuần trong Quý 4/2023 giảm 86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
 - o Thu nhập thuần từ hoạt động khác trong Quý 4/2023 tăng 96 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.



2. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty

Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Lỗ sau thuế trong Quý 4/2023 của Công ty là 273 triệu VND, giảm 309 triệu VND so với lãi sau thuế là 36 triệu VND cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí tài chính thuần tăng sau khi bù trừ với phần giảm của chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giải trình về lỗ sau thuế trong Quý 4/2023, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước:

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong Quý 4/2023, lỗ sau thuế là 273 triệu VND, chuyển từ lãi 36 triệu VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí tài chính thuần tăng 2,2 tỷ VND và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,8 tỷ VND.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
HIGH-TECH MATERIALS**
TỔNG GIÁM ĐỐC *mas*
Craig Bradshaw
CRAIG RICHARD BRADSHAW



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 11 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Ông Craig Richard Bradshaw

Ông Tadakazu Ohashi

Ông Akira Osada

Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch

Phó Chủ tịch thứ nhất, thành viên không điều hành

Thành viên điều hành

Thành viên không điều hành (*từ ngày 18/4/2023*)

Thành viên không điều hành (*đến ngày 31/3/2023*)

Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw

Ông Hady Seyeda

Bà Đinh Lê Hằng

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (*từ ngày 20/2/2023*)

Quyền Giám đốc Tài chính (*đến ngày 17/1/2024*)

Giám đốc Tài chính (*từ ngày 18/1/2024*)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch

Thành viên

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		80.772.867	1.076.331.106
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.709.356	1.152.355
Tiền	111		1.709.356	1.152.355
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.306.617	1.071.869.168
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.951.675	398.785
Phải thu ngắn hạn khác	136	5	63.354.942	1.071.470.383
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.756.894	3.309.583
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.756.894	3.309.583
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		15.195.104.988	14.188.893.090
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5	3.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.950)	(137.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		38.628.599	32.416.701
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	38.628.599	32.416.701
Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.156.476.389	12.156.476.389
Đầu tư vào một công ty con	251	7	12.156.476.389	12.156.476.389
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.275.877.855	15.265.224.196

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.117.172.705	3.106.878.067
Nợ ngắn hạn	310		1.617.172.705	1.606.878.067
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.464.030	7.988.080
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		125.030	202.027
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8	61.376.800	54.836.678
Phải trả ngắn hạn khác	319	9	27.006.845	22.651.282
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	10(a)	1.526.200.000	1.521.200.000
Nợ dài hạn	330		1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	338	10(b)	1.500.000.000	1.500.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.158.705.150	12.158.346.129
Vốn chủ sở hữu	410	11	12.158.705.150	12.158.346.129
Vốn cổ phần	411	12	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	12	1.098.259.892	1.098.259.892
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.891.058	68.532.037
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		68.532.037	67.820.861
- LNST năm nay	421b		359.021	711.176
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.275.877.855	15.265.224.196

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2023	Từ 1/10/2022	Từ 1/1/2023	Từ 1/1/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
			Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	77.106.490	72.087.827	328.491.426	281.533.488
Chi phí tài chính	22	14	79.149.621	71.874.057	317.305.817	272.732.572
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(1.702.342)	141.735	10.761.940	7.911.481
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26)	30		(340.789)	72.035	423.669	889.435
Chi phí khác	32		-	-	1.190	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 32)			-	-	(1.190)	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(340.789)	72.035	422.479	889.435
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(68.158)	35.683	63.458	178.259
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(272.631)	36.352	359.021	711.176

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		422.479	889.435
Điều chỉnh cho các khoản				
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(328.410.966)	(281.529.697)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		317.143.487	272.705.479
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(10.845.000)	(7.934.783)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(18.871.353)	14.970.483
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		8.284.411	1.498.418
			(21.431.942)	8.534.118
Tiền lãi vay đã trả	14		(312.647.620)	(267.386.393)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(247.887)	(167.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(334.327.449)	(259.020.090)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(13.513.109)	(15.810.430)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		343.397.559	270.382.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		329.884.450	254.572.082

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Nghìn VND
-------	-------------	--	--

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	1.505.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	557.001	(4.448.008)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.152.355	5.600.363
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	1.709.356	1.152.355

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Công ty

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (Nghìn VND), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(f) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(g) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng – được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(i) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(j) Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay, lợi nhuận được chia từ HDHTKD và công ty con, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ HDHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này được ghi nhận trong kỳ trên cơ sở dồn tích dựa trên tỷ lệ lợi nhuận và kết quả kinh doanh của HDHTKD theo thỏa thuận của các bên tham gia.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí giao dịch, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(m) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng	1.709.356	1.152.355
	1.709.356	1.152.355

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD (a)	51.117.531	66.104.124
Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con	12.182.411	5.311.259
Phải thu theo HĐHTKD với Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – công ty con (b)	-	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	55.000	55.000
	63.354.942	1.071.470.383

Phải thu dài hạn khác

Phải thu theo HĐHTKD với Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – công ty con (b)	1.000.000.000	-
Phải thu theo HĐHTKD với Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – công ty con (c)	2.000.000.000	2.000.000.000
	3.000.000.000	2.000.000.000

- (a) Khoản này phản ánh các khoản phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh mà Công ty đã ký kết với các công ty con của Công ty là NPM và MTC. Việc phân chia lợi nhuận theo các HĐHTKD được căn cứ theo tỷ lệ được quy định trong các HĐHTKD và các phụ lục của HĐHTKD.
- (b) Khoản này phản ánh các khoản phải thu theo HĐHTKD với MTC ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC.
- (c) Khoản này phản ánh các khoản phải thu theo HĐHTKD với NPM ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với NPM.

Khoản phải thu khác từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả theo các điều khoản của hợp đồng liên quan.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	32.416.701	24.963.257
Tăng trong kỳ	6.211.898	7.453.444
Số dư cuối kỳ	38.628.599	32.416.701

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí liên quan đến việc mua và phát triển phần mềm để cải thiện hoạt động của Công ty.

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	12.156.476.389	(*)	12.156.476.389	(*)

MRTN là một công ty cổ phần đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại MRTN là 100% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 100%).

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với trị ghi sổ.

8. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Chi phí lãi vay phải trả	57.257.602	52.761.735
Chi phí phải trả khác	4.119.198	2.074.943
	61.376.800	54.836.678

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Phải trả cho Công ty TNHH Tâm nhìn Masan – công ty mẹ trực tiếp		
Phi thương mại (*)	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo – công ty con		
Phi thương mại (*)	24.495.060	20.139.497
	27.006.845	22.651.282

(*) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

10. Vay và trái phiếu**(a) Vay và trái phiếu ngắn hạn**

	1/1/2023	Biến động trong năm		31/12/2023
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Giảm Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn (*)	21.200.000	5.000.000	-	26.200.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 10(b))	1.500.000.000	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000
	1.521.200.000	1.505.000.000	(1.500.000.000)	1.526.200.000

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ công ty con, không được đảm bảo và có lãi suất 8%/năm.

(b) Trái phiếu dài hạn

	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.500.000.000	1.500.000.000

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Năm đáo hạn	31/12/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn			
▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2023	-	1.500.000.000
▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2024	1.000.000.000	1.000.000.000
▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2024	500.000.000	500.000.000
▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2028	1.500.000.000	-
		3.000.000.000	3.000.000.000

Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 3,3% đến 5,1%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con.

Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – một công ty liên quan.

11. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	10.991.554.200	1.098.259.892	67.820.861	12.157.634.953
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	711.176	711.176
Số dư tại ngày 1/1/2023	10.991.554.200	1.098.259.892	68.532.037	12.158.346.129
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	359.021	359.021
Số dư tại ngày 31/12/2023	10.991.554.200	1.098.259.892	68.891.058	12.158.705.150

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Trong số cổ phiếu đang lưu hành có 109.915.542 cổ phiếu phổ thông phát hành cho Mitsubishi Material Corporation (“Nhà đầu tư”) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với khoản thanh toán là 2.094.330.737.268 VND. Khi phát hành các cổ phiếu này, Công ty cũng cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Theo các thỏa thuận bổ sung và sửa đổi, mà thỏa thuận gần nhất là ngày 21 tháng 12 năm 2023, các bên đã đồng ý rằng trong trường hợp quyền chọn bán, nghĩa là khi (i) Công ty và Nhà đầu tư (hoặc các bên liên kết của Nhà đầu tư) không thể thiết lập được liên doanh cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu sau khi kết thúc ngày 29 tháng 2 năm 2024 hoặc (ii) khi có sự thay đổi quyền kiểm soát đối với Công ty hoặc (iii) một khoảng thời gian khác được thống nhất bằng văn bản giữa các bên, Nhà đầu tư sẽ có quyền không hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định mua tất cả các cổ phiếu đã phát hành nói trên với giá mua bằng với khoản thanh toán 2.094.330.737.268 VND trừ đi tổng số tiền mà Nhà đầu tư thu được từ việc bán cổ phần của Công ty và tổng số cổ tức và số lợi nhuận mà Công ty đã thanh toán, có thể được điều chỉnh cho những sự kiện suy giảm quyền sở hữu trong tương lai. Thời hạn để thực hiện những công việc cần thiết nhằm hoàn tất giao dịch của quyền chọn bán là trong vòng 18 tháng kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Việc thực hiện quyền chọn bán phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phân chia lợi nhuận từ HDHTKD	328.388.270	281.490.988
Lãi tiền gửi	22.696	38.709
Doanh thu khác	80.460	-
	<hr/>	<hr/>
	328.491.426	281.533.488

14. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay	317.053.397	272.615.389
Chi phí đi vay	90.090	117.183
Chi phí khác	162.330	-
	<hr/>	<hr/>
	317.305.817	272.732.572

15. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 294 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Công ty (1/1/2023: 175.451 triệu VND).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)


Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
		31/12/2023	31/12/2022
		Nghìn VND	Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất Công ty cổ phần tập đoàn Masan	Mua dịch vụ	24.553	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất Công ty TNHH Masan Horison	Lãi trái phiếu	6.163.496	-
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Wincomerce	Lãi trái phiếu	28.748.432	-
Các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất TCB và các công ty con	Lãi trái phiếu	10.858.017	14.419.467
Các công ty con Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	206.616.503	174.585.826
Công ty TNHH Vonfram Masan	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	121.771.767	106.905.162
	Nhận tiền gốc vay	5.000.000	-
	Chi phí lãi vay	1.967.781	678.400

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:


Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc



Masan High-Tech Materials Corporation

Separate quarterly Financial Statements
for the period ended 31 December 2023



Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No. 0309966889 27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 20 November 2023. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Board of Directors	Mr. Danny Le Mr. Nguyen Thieu Nam Mr. Craig Richard Bradshaw Mr. Tadakazu Ohashi Mr. Akira Osada Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman First Vice Chairman, non-executive member Executive member Non-executive member <i>(from 18 April 2023)</i> Non-executive member <i>(until 31 March 2023)</i> Independent member
Board of Management	Mr. Craig Richard Bradshaw Mr. Hady Seyeda Ms. Dinh Le Hang Mr. Nguyen Huy Tuan	Chief Executive Officer Deputy General Director Deputy General Director <i>(from 20 February 2023)</i> Acting Chief Financial Officer <i>(until 17 January 2024)</i> Chief Financial Officer <i>(from 18 January 2024)</i>
Audit Committee	Ms. Nguyen Thu Hien Mr. Nguyen Thieu Nam	Chairman Member

Registered Office Suite 802, 8th Floor, Central Plaza Building
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2023

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 150)	100		80,772,867	1,076,331,106
Cash and cash equivalents	110	4	1,709,356	1,152,355
Cash	111		1,709,356	1,152,355
Accounts receivable – short-term	130		74,306,617	1,071,869,168
Prepayment to suppliers	132		10,951,675	398,785
Other receivables	136	5	63,354,942	1,071,470,383
Other current assets	150		4,756,894	3,309,583
Deductible value added tax	152		4,756,894	3,309,583
Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		15,195,104,988	14,188,893,090
Accounts receivable – long-term	210		3,000,000,000	2,000,000,000
Other long-term receivables	216	5	3,000,000,000	2,000,000,000
Fixed assets	220		-	-
Intangible fixed assets	227		-	-
Cost	228		137,950	137,950
Accumulated amortisation	229		(137,950)	(137,950)
Long-term work in progress	240		38,628,599	32,416,701
Construction in progress	242	6	38,628,599	32,416,701
Long-term financial investments	250		12,156,476,389	12,156,476,389
Investment in a subsidiary	251	7	12,156,476,389	12,156,476,389
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		15,275,877,855	15,265,224,196

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements


Masan High-Tech Materials Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2023 (continued)

Form B 01 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		3,117,172,705	3,106,878,067
Current liabilities	310		1,617,172,705	1,606,878,067
Accounts payable to suppliers	311		2,464,030	7,988,080
Taxes payable to State Treasury	313		125,030	202,027
Accrued expenses	315	8	61,376,800	54,836,678
Other short-term payables	319	9	27,006,845	22,651,282
Short-term borrowings and bonds	320	10(a)	1,526,200,000	1,521,200,000
Long-term liabilities	330		1,500,000,000	1,500,000,000
Long-term bonds	338	10(b)	1,500,000,000	1,500,000,000
EQUITY (400 = 410)	400		12,158,705,150	12,158,346,129
Equity	410	11	12,158,705,150	12,158,346,129
Share capital	411	12	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	12	1,098,259,892	1,098,259,892
Retained profits after tax	421		68,891,058	68,532,037
- Retained profits brought forward	421a		68,532,037	67,820,861
- Retained profit for the current year	421b		359,021	711,176
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		15,275,877,855	15,265,224,196

30 January 2024

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Chief Richard Bradshaw
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of income for the period ended 31 December 2023

Form B 02 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/10/2023 to 31/12/2023 VND'000	From 1/10/2022 to 31/12/2022 VND'000	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/12/2022 VND'000
Financial income	21	13	77,106,490	72,087,827	328,491,426	281,533,488
Financial expenses	22	14	79,149,621	71,874,057	317,305,817	272,732,572
General and administration expenses	26		(1,702,342)	141,735	10,761,940	7,911,481
Net operating (loss)/profit (30 = 21 - 22 - 26)	30		(340,789)	72,035	423,669	889,435
Other expenses	32		-	-	1,190	-
Results of other activities (40 = 32)	40		-	-	(1,190)	-
Accounting (loss)/profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(340,789)	72,035	422,479	889,435
Income tax (income)/expense - current	51		(68,158)	35,683	63,458	178,259
Net (loss)/profit after tax (60 = 50 - 51)	60		(272,631)	36,352	359,021	711,176

30 January 2024

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of cash flows for the period ended 31 December 2023
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/12/2022 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	01		422,479	889,435
Adjustments for				
Profits from investing activities	05		(328,410,966)	(281,529,697)
Interest expense and borrowing fees	06		317,143,487	272,705,479
Operating loss before changes in working capital	08		(10,845,000)	(7,934,783)
Change in receivables and other assets	09		(18,871,353)	14,970,483
Change in payables and other liabilities	11		8,284,411	1,498,418
			(21,431,942)	8,534,118
Interest paid	14		(312,647,620)	(267,386,393)
Income tax paid	15		(247,887)	(167,815)
Net cash flows from operating activities	20		(334,327,449)	(259,020,090)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(13,513,109)	(15,810,430)
Receipts of interests and dividend	27		343,397,559	270,382,512
Net cash flows from investing activities	30		329,884,450	254,572,082


The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statements of cash flows for the period ended 31 December 2023
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/12/2022 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		1,505,000,000	-
Payments to settle loan principals	34		(1,500,000,000)	-
Net cash flows from financing activities	40		5,000,000	-
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		557,001	(4,448,008)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		1,152,355	5,600,363
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	4	1,709,356	1,152,355

30 January 2024

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:




Craig Richard Bradshaw
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

Ownership and company structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), and their consolidated results of operations and their consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Group.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand (VND’000), unless otherwise indicated.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments in a subsidiary

Investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is recognised as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(f) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(g) Accounts and other payable

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(h) Business cooperation contract

Business Cooperation Contracts (“BCC”) are those under which contracting parties agree to carry out specific business activities that do not require an establishment of legal entity. The Company accounts for each BCC according to its substance and its rights and obligations under the contract. Where the Company makes contributions in the form of financial assets to the other parties and as a result obtaining a contractual right to receive cash or other financial assets from those parties under the BCC, the Company recognise a financial asset. Where distributions of profits from the other BCC parties have the substance of finance income, they are recognised as financial income based on the rate of returns as agreed by contracting parties. Distributions which are contingent on the ultimate operating results of the BCC are recognised as income only as when the ultimate operating results of the BCC can be determined reliably.

(i) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(j) Equity

Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(k) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(l) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and loans, profit distribution from BCC and subsidiary and foreign exchange gains.

Interest income is recognised as it accrues in the separate statement of income.

Income from distributed profits from a subsidiary is recognized when the right to receive profit distribution is established. Distributed profits received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

(m) Borrowing costs

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

(n) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to subsidiaries and associates of the Company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Cash in banks	1,709,356	1,152,355
	1,709,356	1,152,355

5. Other short-term and long-term receivables

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Other short-term receivables		
Distribution of profit receivable from BCC (a)	51,117,531	66,104,124
Other receivable from subsidiaries	12,182,411	5,311,259
Receivables under BCC with MTC (b)	-	1,000,000,000
Others	55,000	55,000
	63,354,942	1,071,470,383
Other long-term receivables		
Receivables under BCC with MTC (b)	1,000,000,000	-
Receivables under BCC with NPM (c)	2,000,000,000	2,000,000,000
	3,000,000,000	2,000,000,000

- (a) These represent the distribution of profit receivables from BCC which the Company contracted with its subsidiaries – NPM and MTC based on the operating results. The sharing of profits under BCC are based on the agreed rate as stipulated in BCC and their amendments.
- (b) This balance represents receivables under BCC with MTC dated 16 November 2018 and amended several times thereafter according to which the Company used the bond proceeds of VND1,000 billion for business cooperation activities with MTC.
- (c) This balance represents receivables under BCC with NPM dated 21 September 2018 and amended several times thereafter according to which the Company used the bond proceeds of VND1,000 billion, VND500 billion and VND500 billion respectively for business cooperation activities with NPM.

The other receivables from subsidiaries were unsecured, interest free and are due in accordance with relevant contract terms.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Construction in progress

	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/12/2022 VND'000
Opening balance	32,416,701	24,963,257
Additions during the year	6,211,898	7,453,444
Closing balance	<u>38,628,599</u>	<u>32,416,701</u>

The balance of construction in progress represents the expense relating to software purchasing and development to improve the Company's operation.

7. Long-term financial investments

	31/12/2023		1/1/2023	
	Cost VND'000	Fair value VND'000	Cost VND'000	Fair value VND'000
Investment in a subsidiary				
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited ("MRTN")	12,156,476,389	(*)	12,156,476,389	(*)

MRTN is an investment holding company, incorporated in Vietnam. The direct and indirect percentage of economic interests of the Company at MRTN is 100% as at 31 December 2023 (1/1/2023: 100%).

- (*) The Company has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices are not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

8. Accrued expenses

	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Accrued interest expenses	57,257,602	52,761,735
Others	4,119,198	2,074,943
	<u>61,376,800</u>	<u>54,836,678</u>

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Other short-term payables

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Amounts due to Masan Horizon Company Limited ("MH")		
– the immediate parent company		
Non-trade (*)	2,511,785	2,511,785
Amount due to Nui Phao Mining Company Ltd		
– a subsidiary		
Non-trade (*)	24,495,060	20,139,497
	27,006,845	22,651,282

(*) Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.

10. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2023		Movement during the year		31/12/2023 Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000
	Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000		Additions VND'000	Payments VND'000	
Short-term borrowings (*)	21,200,000		5,000,000	-	26,200,000
Current portion of long-term bonds (Note 10(b))	1,500,000,000		1,500,000,000	(1,500,000,000)	1,500,000,000
	1,521,200,000		1,505,000,000	(1,500,000,000)	1,526,200,000

(*) Short-term borrowings represent loan from a subsidiary, which is unsecured with interest rate of 8% per annum.

(b) Long-term bonds

	31/12/2023	1/1/2023
	VND'000	VND'000
Long-term bonds issued	3,000,000,000	3,000,000,000
Repayable within twelve months	(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
	1,500,000,000	1,500,000,000

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Year of maturity	31/12/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Long-term bonds issued			
▪ Secured bond issued	2023	-	1,500,000,000
▪ Secured bond issued	2024	500,000,000	500,000,000
▪ Secured bond issued	2024	1,000,000,000	1,000,000,000
▪ Secured bond issued	2028	1,500,000,000	-
		3,000,000,000	3,000,000,000

These are non-convertible bonds issued by the Company, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3% to 5.1% per annum.

As at 31 December 2023, these VND denominated non-convertible bonds are secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary.

The representatives of the bondholders of above bonds is Techcom Securities JSC, a related company.

11. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Retained profits after tax VND'000	Total VND'000
Balance at 1/1/2022	10,991,554,200	1,098,259,892	67,820,861	12,157,634,953
Net profit for the year	-	-	711,176	711,176
Balance at 1/1/2023	10,991,554,200	1,098,259,892	68,532,037	12,158,346,129
Net profit for the year	-	-	359,021	359,021
Balance at 31/12/2023	10,991,554,200	1,098,259,892	68,891,058	12,158,705,150

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	31/12/2023 and 1/1/2023	
	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,155,420	10,991,554,200
Issued share capital		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Share premium	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share premium represents the difference between the proceeds on issuance of shares and the par value.

Included in the shares in circulation are 109,915,542 of ordinary shares issued to Mitsubishi Material Corporation (the Investor) on 26 October 2020 for the consideration of VND2,094,330,737,268. In relation to this issuance, the Company also granted a put option to the Investor. Parties to the supplemental and amending agreements, with the most recent one dated 21 December 2023, agreed that in the put option event that (i) the Company and the Investor (or their affiliate) fail to establish a joint operation of midstream tungsten business by 29 February 2024 or (ii) if there is a change in control in the Company or (iii) such other period agreed in writing between the parties, the Investor will have an irrevocable right to request the Company or its nominee to purchase all shares issued above at the amount equal to consideration of VND2,094,330,737,268 less the aggregate of any proceeds received by the Investor from disposing the Company's shares, dividends and distributions paid by the Company subject to customary adjustments from dilutive events. The deadline to take actions necessary to effect the completion the put option is 18 months from the date that the Company receives put option exercise notice from the Investor. The exercise of the put option will be subject to approval of Board of Directors, shareholders and Vietnamese regulators.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Financial income

	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/12/2022 VND'000
Distribution of profit from BCC	328,388,270	281,490,988
Interest income	22,696	38,709
Others	80,460	3,791
	<hr/> 328,491,426	<hr/> 281,533,488

14. Financial expenses

	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/12/2022 VND'000
Interest expense	317,053,397	272,615,389
Borrowing fees	90,090	117,183
Others	162,330	-
	<hr/> 317,305,817	<hr/> 272,732,572

15. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these separate financial statements, the Company had the following significant balances and transactions with related parties during the year:

(a) Related party balances

As at and for the period ended 31 December 2023, the Company has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”) at normal commercial terms.

As at 31 December 2023, associates of the ultimate parent company held VND294 million (1/1/2023: VND175,451 million) of the issued bonds of the Company.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related parties	Nature of transactions	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/12/2022 VND'000
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation ("MSN")	Purchase service	24,553	-
Ultimate parent company's subsidiaries			
Masan Horizon Company Limited	Bond interest	6,163,496	14,419,467
Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company	Bond interest	28,748,431	-
Ultimate parent company's associates			
TCB and its subsidiaries	Bond interest	10,858,017	14,419,467
Subsidiaries			
Nui Phao Mining Company Ltd	Distribution of profit from BCC	206,616,503	174,585,826
Masan Tungsten LLC	Distribution of profit from BCC	121,771,767	106,905,162
	Loan received	5,000,000	-
	Loan interest expense	1,967,781	678,400


- (i) The bonds are listed and sold to a broader set of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No board fees were paid to Board of Directors members for the periods ended 31 December 2023 and 31 December 2022.

30 January 2024

Prepared by: 


 Nguyen Thi Thanh Mai
 Chief Accountant

Reviewed by:


 Nguyen Huy Tuan
 Chief Financial Officer

Approved by:



 Craig Richard Bradshaw
 Chief Executive Officer